TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2020/DS-PT
Ngày 25-5-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng ủy quyền; đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán

Các Thẩm phán: Bà Phung Thị Cẩm Hồng

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

-Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền; đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Toà án nhân dân huyện CĐ bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn A1, sinh năm 1980;

1.2. Bà Nguyễn Thị Bích L1, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp 1, xã LC, huyện CĐ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 70, khu 8, thị trấn CĐ, huyện CĐ, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2019).

2. Bị đơn: Anh Đặng Hữu P1, sinh năm 1988;

Địa chỉ thường trú:Ấp 1B, xã LH, huyện CĐ, tỉnh Long An.

Nơi ở hiện nay: Số 87 Ấp 4, xã PV, huyện CĐ, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Văn phòng Công chứng LH;

Địa chỉ: Số 9A, khu dân cư NL 1, ấp 2, xã TT, huyện CĐ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Dương Thùy L2 – Trưởng Văn phòng.

3.2. Bà Huỳnh Nguyễn Phương T2, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp 4, xã PV, huyện CĐ, tỉnh Long An.

4. Người làm chứng: Ông Phạm Chiến N1, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 1269 phường AL, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn A1 và bà Nguyễn Thị Bích L1

6. Cơ quan kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CĐ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 7 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Bích L1, Nguyễn Văn A1 do người đại diện theo ủy quyền ông Huỳnh Văn T1 trình bày như sau:

Xuất phát từ mối quan hệ vay mượn tiền nên vợ chồng bà L1 quen biết ông Đặng Hữu P1. Vào ngày 28/5/2019, bà L1 có đến nhà của ông P1, ngụ tại ấp 4, xã PV hỏi vay số tiền 29.000.000 đồng, không lập giấy tờ vay mượn, thời gian vay tiền là 01 tháng. Để làm tin ông P1 yêu cầu bà L1 đến Văn phòng công chứng LH để ký kết hợp đồng ủy quyền nhà đất cho ông P1. Ông P1 nói vay có ủy quyền nhà và đất thì lãi suất chỉ 5%/tháng còn không ủy quyền thì lãi suất 10%/tháng nên bà L1 đồng ý.

Bà L1 xác định có đến Văn phòng Công chứng LH cùng anh P1 một lần duy nhất vào ngày 28/5/2019. Tại Văn phòng công chứng, Công chứng viên làm hợp đồng ủy quyền nhà đất và giấy ủy quyền đi làm thủ tục xóa nợ tiền thuế sử dụng đất một lần. Vợ chồng bà L1 và ông P1 cùng ký tên theo biểu mẫu có sẵn mà không được giải thích là đang nợ thuế chuyển mục đích sử dụng đất thì không làm hợp đồng ủy quyền được. Sau khi ký xong, bà L1 đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1 giữ. Giấy mượn tiền đề ngày 28/5/2019 bà L1 nộp cho Tòa án không phải được lập cùng ngày 28/5/2019 mà được lập khoảng 02 ngày sau khi ký hợp đồng ủy quyền ở Văn phòng công chứng LH. Khi bà L1 đến nhà ông P1 lấy biên lai đóng thuế, ông P1 đưa giấy mượn tiền cho bà L1 ký tên vào, không ghi thời gian trả nhưng thỏa thuận bằng miệng thời gian trả là 01 tháng. Số tiền 29.000.000đ bà L1 vay, ông P1 không đưa tiền trực tiếp cho bà L1 mà sử dụng số tiền đó để đi

đóng tiền thuế sử dụng đất bà L1 còn nợ là 28.860.000 đồng, số tiền dư ông P1 lấy coi như tiền công.

Mặc dù bà L1, ông A1 trình bày chỉ đến Văn phòng Công chứng LH cùng ông P1 một lần duy nhất vào ngày 28/5/2019 nhưng thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên trong Hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 đúng là của ông A1, bà L1. Nội dung ủy quyền theo Điều 1 của hợp đồng ủy quyền; thời hạn ủy quyền là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng ủy quyền hoặc khi hợp đồng ủy quyền chấm dứt theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên thỏa thuận miệng khi vợ chồng bà L1 trả số tiền 29.000.000đ cho ông P1 hai bên sẽ hủy hợp đồng ủy quyền. Ngày 04/7/2019, vợ chồng bà L1 đến trả tiền nhưng ông P1 từ chối nhận và không trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T1 đại diện cho bà L1, ông A1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 04/6/2019 tại Văn phòng công chứng LH theo số công chứng 5196, quyển số 06TP/CC – SCC/HĐGD; Yêu cầu ông P1 trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 704562 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị Bích L1 ngày 16/11/2017. Vợ chồng bà L1 đồng ý trả lại cho ông P1 số tiền 29.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 28/5/2019 đến ngày 28/11/2019: (0,75% x 29.000.000 đồng x 06 tháng = 1.305.000 đồng). Tổng cộng số tiền là 30.305.000 đồng.

Lý do chấm dứt hợp đồng ủy quyền trước hạn do hiện nay bà L1 đã có tiền trả cho ông P1 và hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 là để đảm bảo cho khoản vay 29.000.000đ chứ bên vợ chồng ông A1 không giao cho bên được ủy quyền thực hiện bất cứ công việc nào như trong hợp đồng. Ông A1, bà L1 không am hiểu pháp luật nên mới ký vào hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn cho rằng vợ chồng bà L1 vay của ông P1 số tiền 290.000.000 đồng nên yêu cầu phải trả 290.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 04/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, đại diện cho nguyên đơn không đồng ý. Ông A1 khẳng định chỉ vay của bị đơn một khoản tiền duy nhất là 29.000.000 đồng.

Bị đơn ông Đặng Hữu P1 có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Trước ngày 28/5/2019, bà L1 có vay của ông P1 số tiền 100.000.000 đồng nhưng đã thanh toán xong. Ngày 25/5/2019, bà L1 gọi điện thoại hỏi vay ông P1 số tiền 300.000.000 đến 400.000.000 đồng, ông P1 đồng ý qua điện thoại. Ngày 28/5/2019, bà L1 có đến nhà ông P1 để hỏi vay tiền, bà L1 yêu cầu viết giấy tay nhận nợ và thế chấp bằng bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P1 không đồng ý, yêu cầu phải làm hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 2, diện tích 156 m^2, loại đất ONT, ông P1 mới cho vay. Bà L1 đồng ý nên cả

ông P1 và bà L1, ông A1 cùng đến Văn phòng công chứng LH. Tại đây Công chứng viên Dương Thùy Linh có giải thích để làm hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất, bà L1 phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính xóa nợ tiền sử dụng đất do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L1 đang nợ tiền sử dụng đất. Nghe nói vậy bà L1 mới yêu cầu ông P1 cho vay thêm số tiền 29.000.000 đồng để đóng thuế và yêu cầu Công chứng viên làm giấy ủy quyền. Bà L1 ủy quyền cho ông P1 đi đóng tiền sử dụng đất. Do đó, hai bên mới viết giấy cho mượn tiền ngày 28/5/2019, ông P1 không đưa trực tiếp cho bà L1 số tiền 29.000.000 đồng mà dùng số tiền cho vay đó để đi xóa nợ tiền sử dụng đất giùm bà L1. Sau khi làm xong thủ tục xóa nợ tiền sử dụng đất, ông P1 trực tiếp nhận giấy đỏ và giữ luôn. Đến khoảng đầu giờ chiều ngày 04/6/2019, ông P1 và bà L1 ra ký hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng LH nhưng Công chứng viên yêu cầu phải có mặt ông A1 nên bà L1 điện thoại cho ông A1. Khi ký hợp đồng xong, khoảng hơn 15 giờ chiều cùng ngày, bà L1 đến nhà ông P1 nhận tiền. Ông P1 đưa cho bà L1 số tiền 290.000.000 đồng tại nhà của ông P1 có sự chứng kiến của Phạm Chiến N1 là người đã cho ông P1 vay tiền để giao cho bà L1. Ông P1 còn yêu cầu vợ là Huỳnh Nguyễn Phương T2 ghi hai khoản vay này vào sổ là hai ngày riêng biệt như lần trước ngày 28/5/2019, bà L1 vay 100.000.000 đồng có viết giấy tay nhưng bà T2 vẫn tự ghi vào sổ cho vay để theo dõi dù không có chữ ký của bà L1. Khi cho vay tiền chỉ có một mình bà L1 trực tiếp đến nhà ông lấy tiền. Ông A1 có đi cùng bà L1 nhưng không vào nhà mà chờ ngoài xe. Ông có yêu cầu viết thêm giấy vay tiền cho số tiền 290.000.000 đồng nhưng bà L1 nói đã ủy quyền toàn bộ tài sản cả gần tỷ đồng cho ông mà còn bắt viết giấy vay làm gì nữa. Do đã làm hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 và cũng tin tưởng vì trước đó đã cho bà L1 vay tiền và trả sòng phẳng nên ông không yêu cầu nữa. Khi cho vay tiền thì hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng, thỏa thuận thời gian trả 03 tháng, trả xong tiền vay thì sẽ hủy bỏ hợp đồng ủy quyền. Kể từ khi vay tiền cho đến nay vợ chồng bà L1 chưa trả cho ông được bất kì khoản vốn và lãi nào.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền đất lập ngày 04/6/2019 tại Văn phòng Công chứng LH theo số công chứng 5196, quyển số 06TP/CC - SCC/HĐGD. Ông P1 không đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 704562 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp bà Nguyễn Thị Bích L1 ngày 16/11/2017. Ông chỉ đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền trước hạn và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi vợ chồng bà L1, ông A1 trả lại cho ông số tiền 290.000.000đ. Ông yêu cầu vợ chồng bà L1 phải trả cho ông số tiền 290.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay 04/6/2019 đến ngày 28/11/2019 là (0,75% x

290.000.000 đồng x 05 tháng 24 ngày) = 12.615.000 đồng. Số tiền 29.000.000đ nếu ông A1, bà L1 trả lại thì ông đồng ý nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Nguyễn Phương T2 trình bày: Bà T2 và ông P1 là vợ chồng. Theo bà được biết ông P1 có cho vợ chồng ông A1, bà L1 vay hai khoản tiền. Khoản tiền cho vay lần đầu vào ngày 28/5/2019, là 29.000.000đ mục đích để chị L1 xóa nợ tiền sử dụng đất và khoản tiền cho vay lần thứ hai vào ngày 04/6/2019 là 290.000.000đ, mục đích để bà L1 cho vay lại.

Đối với khoản vay thứ nhất số tiền 29.000.000đ, đây là nguồn tiền chung của vợ chồng. Do đó bà L1, ông A1 tự nguyện trả lại cho ông P1 số và tiền lãi bà T2 cũng đồng ý. Đối với khoản tiền 290.000.000đ cho vay lần thứ hai vào ngày 04/6/2019 diễn biến sự việc như sau: Khoảng 13 giờ đến 14 giờ, ông P1 nghe cuộc điện thoại xong, ông P1 nói bà coi cửa hàng để ông đến phòng công chứng đi làm hợp đồng ủy quyền với bà L1 và ông A1. Khoảng 15 giờ thì ông P1 về, khoảng 15 – 20 phút sau ông Phạm Chiến N1 về tới. Ông N1 có mối quan hệ là bạn làm ăn chung với ông P1. Nếu ai có nhu cầu vay tiền, ông N1 sẽ đem tiền về cho ông P1 vay và ông P1 cho người khác vay lại để hưởng lãi chênh lệch. Tầm 20 phút sau khi ông N1 về có vợ chồng bà L1, ông A1 đến. Ông A1 ngồi trên xe dựng ở trước sân, bà L1 đi vào trong nhà. Bà L1 kêu ông P1, lúc đó ông N1 mới gọi: "Phúc ơi có khách". Ông P1 từ phòng sửa máy đi ra rồi nói chuyện với bà L1. Bà có nghe thấy ông P1 nói " Chị cần vay thêm bao nhiêu?". Bà L1 trả lời "290.000.000đ". Ông P1 mới hỏi " Sao không vay cho chẵn?" Bà L1 trả lời "thôi, nhiêu đó đủ rồi". Ông P1 nói ông N1 đưa tiền cho ông P1, ông N1 đưa tiền cho ông P1 xong, ông P1 đưa tiền cho bà L1. Bà L1 cầm tiền đi về, ông P1 đưa bản chính hợp đồng ủy quyền cho ông N1 giữ luôn. Sau đó ông P1 kêu nhớ ghi hai khoản vay này vào sổ là hai ngày riêng biệt. Bà ghi vào quyển sổ nợ mà bà sử dụng để ghi lại tất cả các khoản vợ chồng cho người khác vay cũng như lần bà L1 vay 100.000.000đ trước ngày 28/5/2019. Bà xác định khoản tiền 290.000.000đ này là tiền riêng của ông P1 sử dụng làm ăn, không phải tài sản chung vợ chồng nên không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng LH do bà Dương Thùy Linh đại diện theo pháp luật trình bày trong các văn bản như sau: Ngày 26/5/2019 ông P1, bà L1 có đến Văn phòng Công chứng LH để làm hợp đồng ủy quyền nhưng do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L1 đang nợ tiền thuế sử dụng đất nên Công chứng viên hướng dẫn để chị L1 thực hiện nghĩa vụ tài chính xoá nợ tiền sử dụng đất. Ngày 04/6/2019, các bên tiếp tục đến làm hợp đồng ủy quyền, sau khi kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp lệ, Công chứng viên soạn thảo hợp đồng ủy quyền theo nội dung yêu cầu của hai bên. Cụ thể: "Hai vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1 và ông Nguyễn Văn A1 ủy quyền cho ông Đặng Hữu P1 thương lượng và toàn quyền quyết định về giá đền bù, các khoản

hỗ trợ và các lợi ích khác; ký tên nhận toàn bộ tiền đền bù, các khoản hỗ trợ và các lợi ích khác từ chủ đầu tư hoặc từ các cơ quan chức năng, trên tất các các giấy tờ, tài liệu liên quan đến thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận nền tái định cư nếu có. Liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi điều chỉnh, cấp đổi và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, trích lục, trích đo bản đồ địa chính. Quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, thanh lý hợp đồng thế chấp, hợp đồng thuê, đặt cọc, chuyển nhượng, tặng cho, hủy bỏ hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng hoặc tặng cho. Trong trường hợp thế chấp để vay vốn hoặc thế chấp để bảo lãnh cho bên thứ ba vay vốn mà bên vay không thực hiện được nghĩa vụ thì bên B được quyền cùng với bên nhận thế chấp và các tổ chức, cá nhân liên quan xử lý tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn, lãi và các chi phí có liên quan khác mà bên A không có bất cứ tranh chấp hoặc khiếu nại nào" với thời hạn ủy quyền là 10 năm. Hai bên đã tự đọc lại hợp đồng, Công chứng viên đã giải thích rõ nội dung hợp đồng và các bên công nhận hiểu rõ quyền nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả của việc giao kết hợp đồng, đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng trước sự chứng kiến của Công chứng viên. Do vậy, hợp đồng ủy quyền lập ngày 04/6/2019 tại Văn phòng Công chứng LH theo Số công chứng 5196, quyển số 06TP/CC – SCC/HĐGD là hoàn toàn toàn hợp lệ.

Ngày 11/7/2018, ông Nguyễn Văn A1 và bà Nguyễn Thị Bích L1 khởi kiện.

Ngày 29/8/2019, Tòa án nhân dân huyện CĐ thụ lý vụ án

Ngày 17/9/2019, ông Đặng Hữu P1 nộp tạm ứng án phí có yêu cầu phản tố.

Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 Tòa án nhân dân huyện CĐ đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 124, Điều 131, Điều 105, Điều 115, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 562 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 đối với bị đơn ông Đặng Hữu P1 về "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và đòi tài sản".

Hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 04/6/2019 tại Văn phòng Công chứng LH theo Số công chứng 5196, quyển số 06TP/CC – SCC/HĐGD giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 và ông Đặng Hữu P1.

Ông Đặng Hữu P1 có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 704562 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị Bích L1 đứng tên vào ngày 16/11/2017.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho vợ chồng ông Đặng Hữu P1, chị Huỳnh Nguyễn Phương T2 số tiền nợ vay 29.000.000 đồng và 1.305.000 đồng tiền lãi, tổng cộng số tiền là 30.305.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Hữu P1 đối với nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Đặng Hữu P1 số tiền 290.000.000 đồng và tiền lãi 12.615.000 đồng, tổng cộng số tiền là 302.615.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị Bích L1 phải nộp 16.646.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001590 ngày 29/8/2019 và 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001707 ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ, còn phải nộp tiếp 16.046.000 đồng.

Ông Đặng Hữu P1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 7.997.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001706 ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ, hoàn lại cho ông P1 7.697.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 12/12/2019, bà Nguyễn Thị Bích L1 và ông Nguyễn Văn A1 kháng cáo không đồng ý có mượn khoản nợ vay 290.000.000đ. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là thiếu khách quan.

Ngày 12/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện CĐ, tỉnh Long An kháng nghị, đề nghị bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông P1, buộc ông A1, bà L1 trả khoản tiền 290.000.000đ ngày 04/6/2019 là không có căn cứ.

Tại Toà phúc thẩm,

Nguyên đơn do ông Huỳnh Văn T1 đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo. Bị đơn ông Đặng Hữu P1 giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không rút kháng nghị.

Ông Huỳnh Văn T1 tranh luận: Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của phía bị đơn buộc vợ chồng bà L1 trả tiền là không có cơ sở, bởi các lý do sau:

Thứ nhất, việc vay mượn 290.000.000đ nhưng không có giấy tờ gì chứng minh trong khi số tiền vay 29.000.000đ ông P1 còn buộc vợ chồng bà L1 làm giấy. Án sơ thẩm căn cứ vào 5 mặt giấy do bà T2 – vợ ông P1 tự ghi là chứng cứ ngụy tạo.

Thứ hai, Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bà T2, ông N1 để nhận định có việc vay 290.000.000đ là không khách quan vì bà T2 là vợ ông P1, ông N1 là mối làm ăn chung với ông P1.

Thứ ba, ông P1 trình bày cho bà L1 vay 290.000.000đ là để cho vay lại là không có cơ sở. Vì nghề nghiệp của bà L1 là công nhân, ông A1 làm thợ hồ không thể vay tiền cho vay lại. Hơn nữa cho rằng có vay thì thời hạn trả và lãi suất như thế nào?

Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông A1, bà L1 như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Bị đơn ông Đặng Hữu P1 trình bày: Do các bên có quan hệ vay mượn từ trước và có việc làm hợp đồng ủy quyền giao quyền sử dụng đất nên không buộc vợ chồng bà L1 ghi giấy nợ. Hợp đồng ủy quyền là để đảm bảo khoản nợ vay 290.000.000đ, khoản nợ 29.000.000đ không có thế chấp. Những khoản nợ trước đó có thế chấp quyền sử dụng đất nhưng không có làm hợp đồng ủy quyền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Kháng cáo và kháng nghị hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Đối với khoản tiền 29.000.000 đồng, hai bên thống nhất không kháng cáo nên giữ nguyên.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Đối với khoản tiền 290.000.000 đồng ông P1 khởi kiện nhưng không có giấy tờ gì chứng minh trong khi hợp đồng ủy quyền không có nội dung bảo đảm khoản tiền vay 290.000.000 đồng. Ông P1 là người cho vay chuyên nghiệp, việc cho bà L1 vay 29.000.000 đồng trước đó ông P1 còn buộc lập giấy tay ghi nhận nợ. Án sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của ông P1 và một số chứng cứ không khách quan cũng như hợp đồng ủy quyền để chấp nhận là không đủ cớ sở. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông A1, bà L1 và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm

sát nhân dân huyện CĐ, tỉnh Long An. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của ông P1 đối với số tiền 290.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L1 và ông Nguyễn Văn A1 kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân huyện CĐ kháng nghị hợp lệ nên được chấp nhận, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Các nguyên đơn ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T1 hợp lệ được chấp nhận.

[1.2] Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay là những tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên Tòa án nhân dân huyện CĐ thụ lý, xét xử cấp sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Nhưng án sơ thẩm xác định việc các nguyên đơn đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là "đòi tài sản" là không chính xác. Giấy tờ đất không phải là giấy tờ có giá hay quyền về tài sản quy định tại Điều 105, Điều 115 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013. Song, xét yêu cầu đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này gắn với hợp đồng vay tài sản nên việc giải quyết trong cùng vụ án là cần thiết.

[1.3] Đương sự kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm, áp dụng Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, cấp phúc thẩm xét xử phạm vi có kháng cáo, kháng nghị.

[2] Đối với kháng cáo của bà L1, ông A1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện CĐ.

[2.1] Bà L1 và ông A1 không thừa nhận có vay số tiền 290.000.000đ, chỉ có vay số tiền 29.000.000đ ngày 28/5/2019. Hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 tại Văn phòng Công chứng LH giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 và ông Đặng Hữu P1 nhằm mục đích đảm bảo cho số tiền vay 29.000.000đ ngày 28/5/2019. Thực tế, vợ chồng ông A1 chỉ có mượn nợ của ông P1 29.000.000đ thể hiện qua "Giấy mượn tiền". Ông bà chỉ đến văn phòng công chứng một ngày 28/5/2019 ký hợp đồng ủy quyền theo lời ông P1 để lãi suất thấp.

[2.2] Ông Đặng Hữu P1 xác định hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 tại Văn phòng Công chứng LH giữa ông và vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 nhằm mục đích đảm bảo cho số tiền vay 290.000.000đ. Số tiền mượn 29.000.000đ ngày 28/5/2019 trước đó là để hoàn tất nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra làm thủ tục ủy quyền. Dù việc vay 290.000.000đ không có làm giấy nhưng có theo dõi trong sổ cho vay và có ông Phạm Chiến N1 là người đưa tiền cho ông làm chứng.

[2.3] Xét trình bày của bên ông A1, bà L1 cho rằng hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 để đảm bảo cho khoản nợ vay 29.000.000đ ngày 28/5/2019 là không hợp lý. Bởi không thể có việc ủy quyền giao một tài sản có giá trị rất lớn để đảm bảo cho một khoản nợ vay rất nhỏ trong thời hạn 10 năm như thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019. Tuy nhiên, phía ông P1 cũng không đưa ra được chứng cứ khách quan nào chứng minh có cho bên ông A1, bà L1 vay 290.000.000đ trong khi nội dung ủy quyền tại như Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 không thể hiện ủy quyền để đảm bảo khoản nợ vay. Mặt khác, giả sử có cho vay 290.000.000đ thì thời hạn vay là bao lâu và lãi suất như thế nào? Tại sao khi ông P1 cho vay số tiền 29.000.000 đồng phía ông P1 còn buộc bà L1 lập "giấy cho mượn tiền" còn số tiền 290.000.000đ là số tiền lớn lại không viết giấy. Ông P1 trình bày khi ông yêu cầu viết giấy bà L1 nói *"đã ủy quyền toàn bộ tài sản cả gần tỷ đồng cho anh mà còn bắt viết giấy vay làm gì nữa"* nhưng đây cũng chỉ là trình bày của ông P1. Ngoài ra, cũng không có chứng cứ hai bên đã giao nhận số tiền 290.000.000đ.

Án sơ thẩm nhận định việc bà L1 vay tiền ngày 28/5/2019 thì lý do gì đến ngày 04/6/2019 lại ủy quyền cho ông P1 thực hiện một số công việc như Điều 1 hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 từ đó cho rằng bà L1 phải có vay thêm của ông P1 290.000.000 đồng. Nhận định này mang tính suy luận bởi hợp đồng ủy quyền không có nội dung đảm bảo việc vay 29.000.000đ hay 290.000.000đ nên dù lập trước hay lập sau cũng không phải điều kiện bắt buộc.

[2.5] Đối với số tiền ghi trên các trang giấy theo dõi việc cho mượn tiền là do bà T2 tự ghi, không được vợ chồng bà L1 không thừa nhận. Riêng người làm chứng ông Phạm Chiến N1, tuy có lời khai diễn tiến việc cho mượn tiền nhưng không khách quan, không đủ tin cậy do ông N1 làm ăn chung ông P1.

[2.6] Xét hợp đồng ủy quyền ngày 04/6/2019 thấy:

Bên bà L1, ông A1 trình bày để đảm bảo khoản vay 29.000.000đ; bên ông P1 trình bày để bảo đảm khoản vay 290.000.000đ nhưng nội dung ủy quyền không thể hiện nội dung này.

Xét hợp đồng ủy quyền có nhiều nội dung ủy quyền nhưng không nhằm ràng buộc nghĩa vụ vay tiền như các bên trình bày nên giữ nguyên việc hủy hợp đồng ủy quyền.

[2.6] Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P1 là chưa đủ cơ sở. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, sửa bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Bác yêu cầu khởi kiện của ông P1 tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà L1, ông A1. Không chấp nhận yêu cầu của ông P1 buộc bà L1, ông A1 trả 290.000.000đ và tiền lãi 12.615.000đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 buộc ông P1 chịu trên số tiền yêu cầu bị bác và yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận. Ông A1, bà L1 phải chịu trên số tiền trả cho ông P1. Cụ thể: Ông P1 chịu 302.615.000đ x5% = 15.130.750đ án phí có giá ngạch và 300.000đ án phí không giá ngạch do yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền được chấp nhận. Ông A1, bà L1 chịu: 30.305.000đ x%5 = 1.515.250đ

Về án phí phúc thẩm, áp dụng Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kháng cáo được chấp nhận, đương sự không phải chịu, hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông A1, bà L1.

[4] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện CĐ, tỉnh Long An.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số số 69/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 Tòa án nhân dân huyện CĐ.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 124, Điều 131, Điều 105, Điều 115, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 562 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 đối với bị đơn ông Đặng Hữu P1 về "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền".

1.1. Hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 04/6/2019 tại Văn phòng Công chứng LH theo Số công chứng 5196, quyển số 06TP/CC – SCC/HĐGD giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 và ông Đặng Hữu P1.

1.2. Buộc ông Đặng Hữu P1 có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 704562 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho bà Nguyễn Thị Bích L1 vào ngày 16/11/2017.

1.3.Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho vợ chồng ông Đặng Hữu P1, bà Huỳnh Nguyễn Phương T2 số

tiền nợ vay 29.000.000 đồng và tiền lãi 1.305.000 đồng. Tổng cộng 30.305.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Hữu P1 đối với bà Nguyễn Thị Bích L1 và ông Nguyễn Văn A1 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Bác yêu cầu của ông Đặng Hữu P1 buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích L1, ông Nguyễn Văn A1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Đặng Hữu P1 số tiền 290.000.000 đồng và tiền lãi 12.615.000 đồng, tổng cộng là 302.615.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Buộc ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị Bích L1 phải liên đới chịu 1.515.250đ tiền án pí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001590 ngày 29/8/2019 và 300.000 đồng theo biên lai số 0001707 ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ, còn phải nộp tiếp 915.250 đồng.

Ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị Bích L1 không phải phải chịu tiền tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008016, 0008017 cùng ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ.

4.2. Ông Đặng Hữu P1 phải chịu 15.130.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 7.997.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001706 ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ, ông Đặng Hữu P1 nộp tiếp 7.133.750 đồng.

5. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện CĐ;
- Chi cục THADS huyện CĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Quán

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Huỳnh Thị Hồng Vân – Phùng Thị Cẩm Hồng **Trần Văn Quán**